CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sông Đà 11

Ngày 30/06/2025	18,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**-**	**16.2%**

DT thuần
Q2/25
685
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 475| 226%
YoY: ▼215| -23.9%

LN thuần
Q2/25
52.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.9| 56.4%
YoY: ▼20.6| -28.2%

LN sau thuế
Q2/25
48.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1| 59.5%
YoY: ▼23.1| -32.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
10.8%
YoY: +/-▼ 14.3%

ROE (TTM)
Q2/25
14.3%
YoY: +/-▼ 3.7%

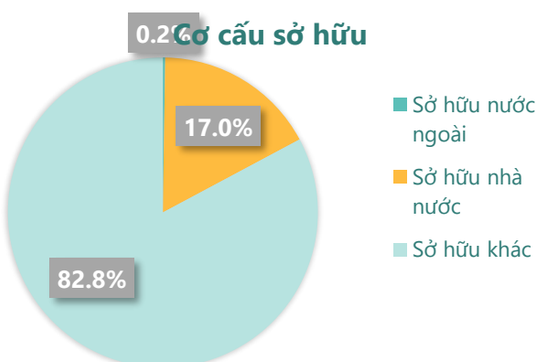
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,585 - 23,618
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	774
Số lượng CPLH (CP)	42,295,244
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,975
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.15
EPS	3,056
P/E	6.0

DT thuần
6T 2025
895
tỷ VNĐ
YoY: ▼171| -16.1%

LN thuần
6T 2025
85.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.2| -19.3%

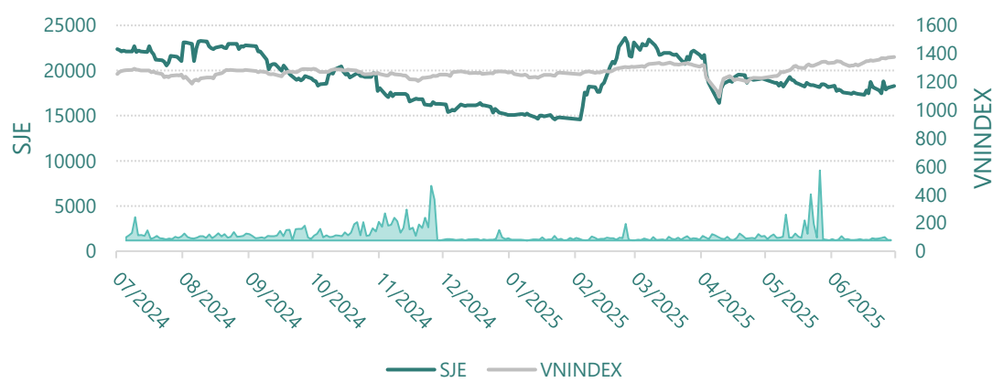
LN sau thuế
6T 2025
78.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.1| -24.6%

Cơ cấu sở hữu

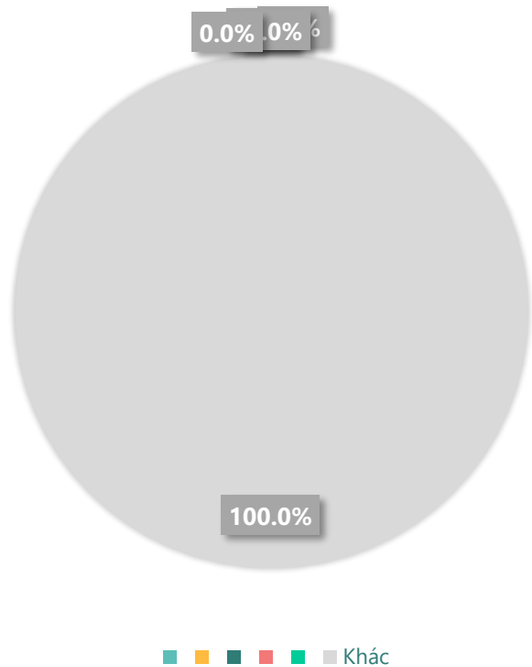


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



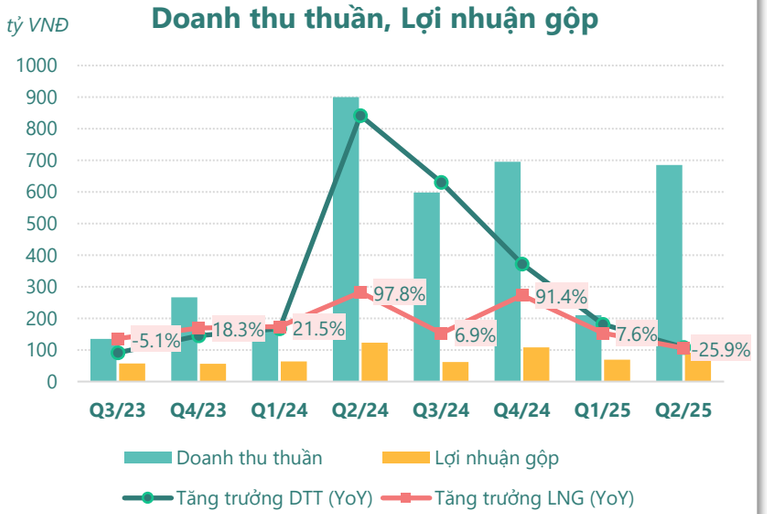
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

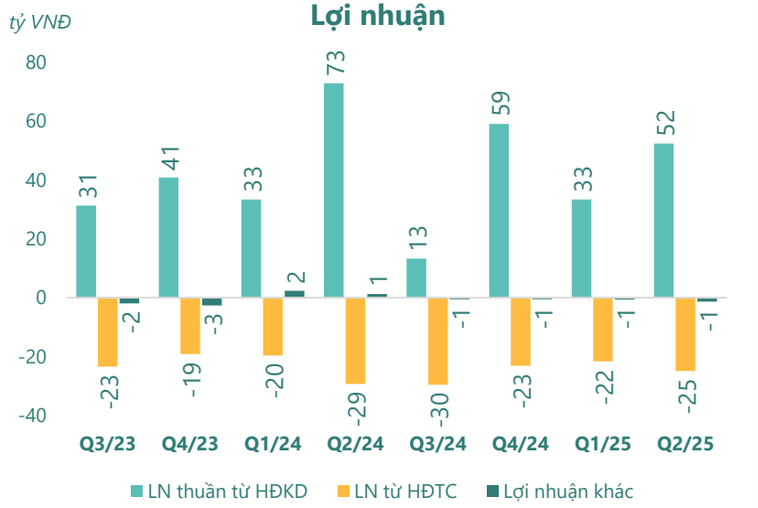
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



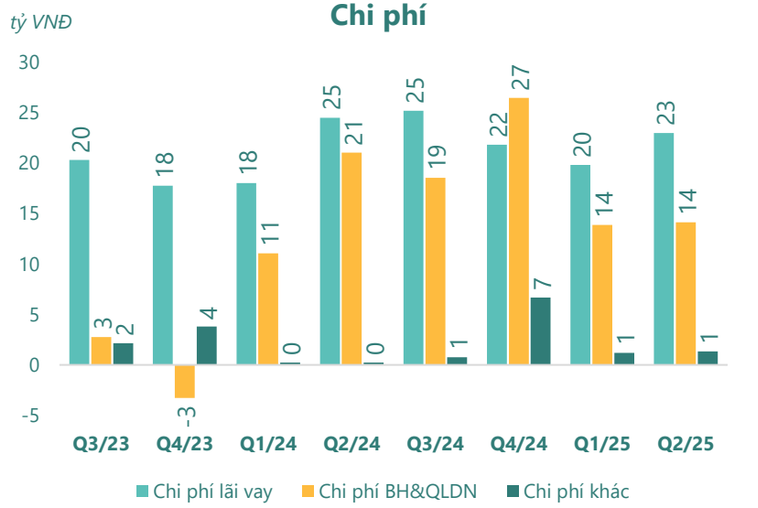
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



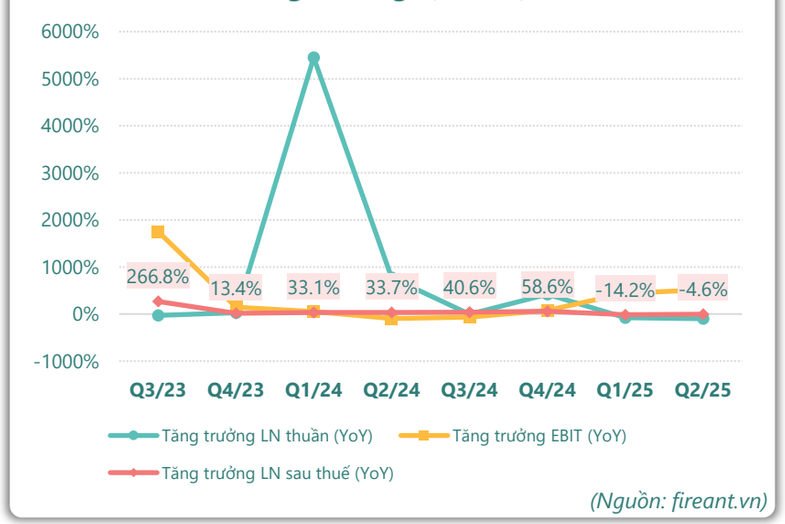
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



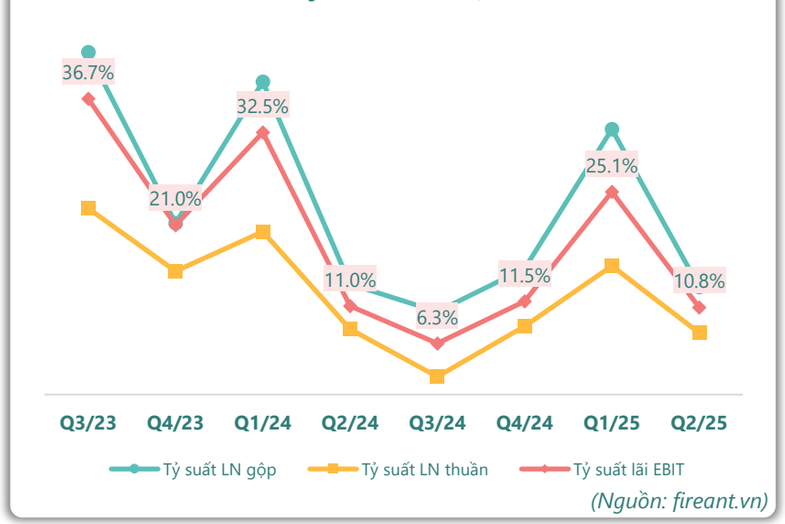
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



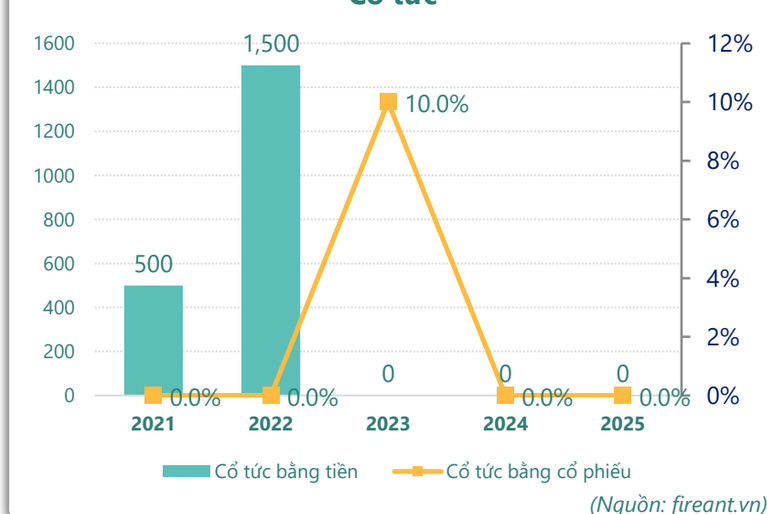
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

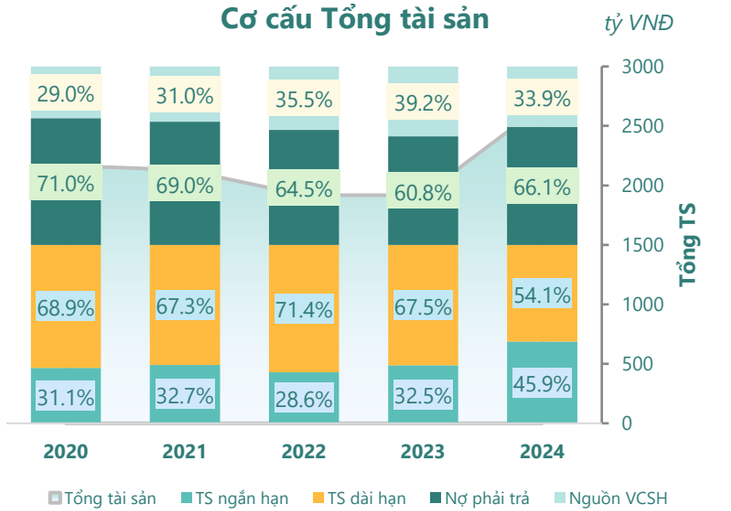
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

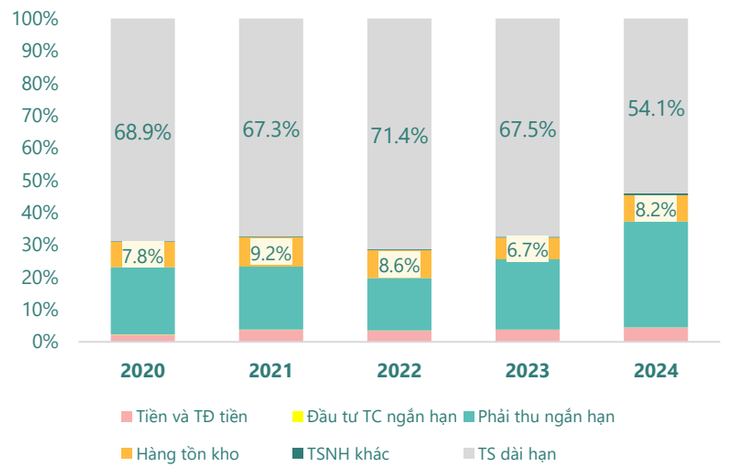
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



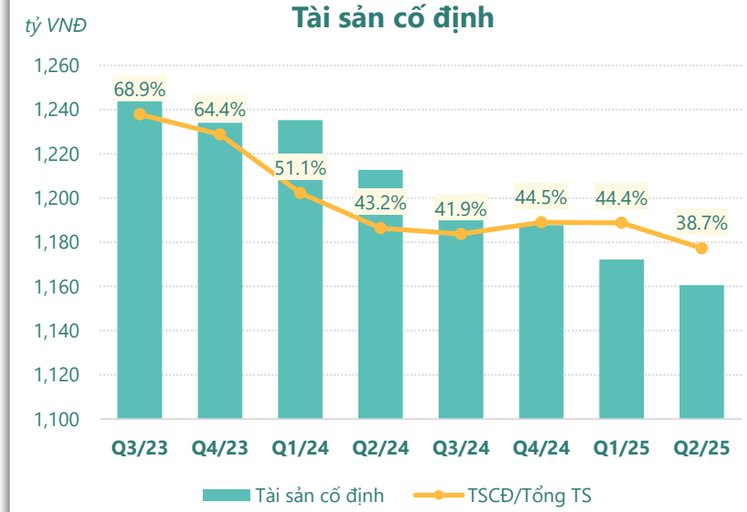
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



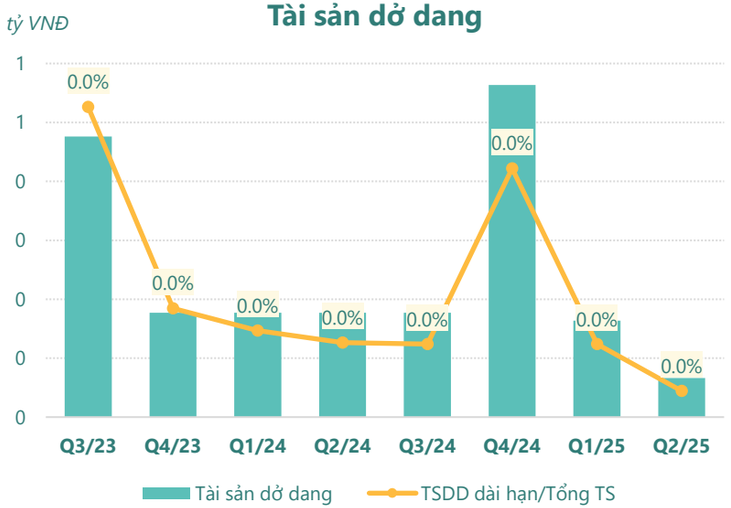
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



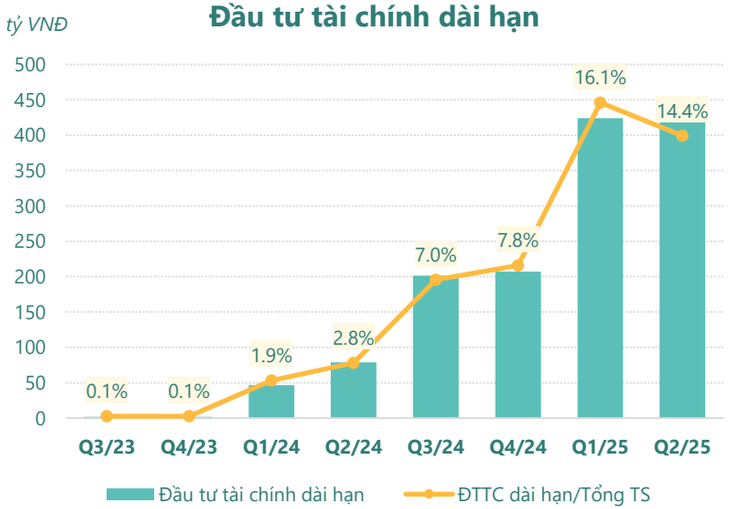
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



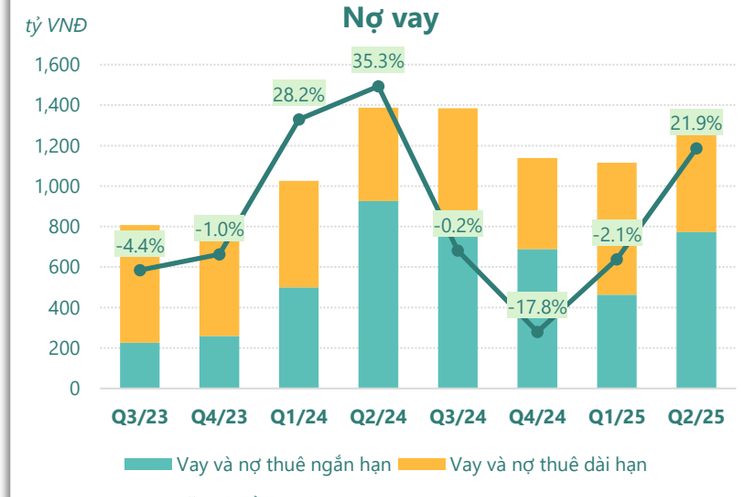
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

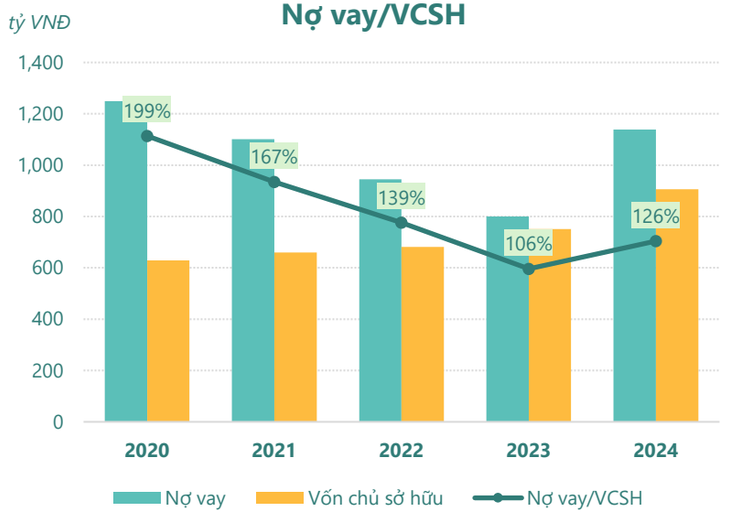
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



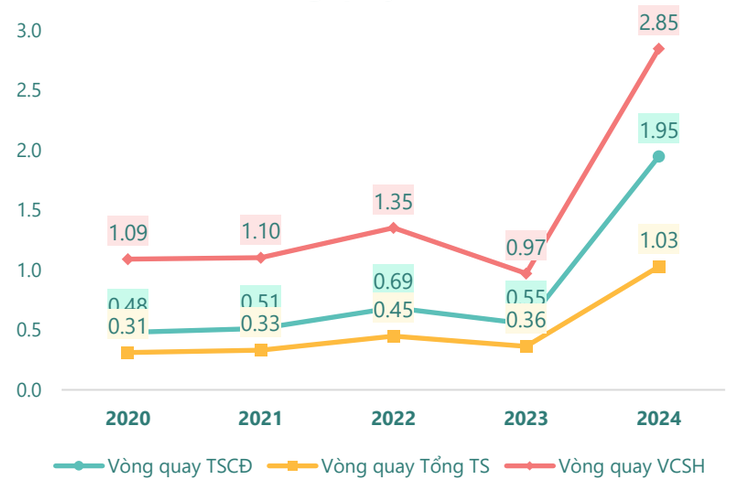
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



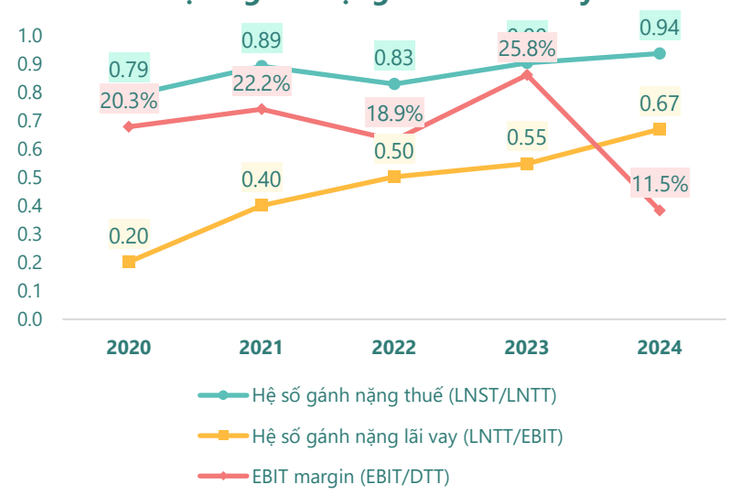
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



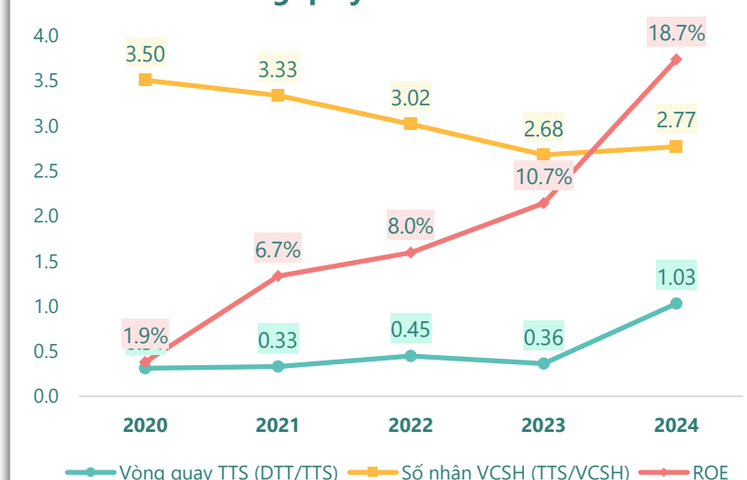
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



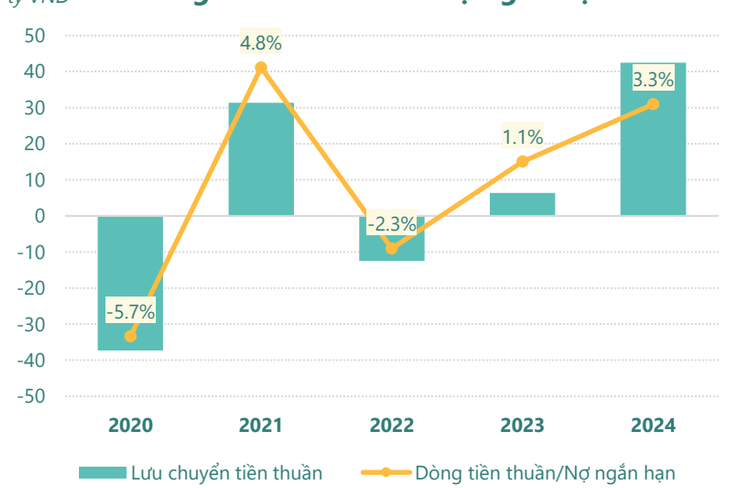
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**685**	**900**	**-23.9%**	**895**	**1,066**	**-16.1%**
Giá vốn hàng bán	594	777	-23.6%	734	878	-16.4%
Lợi nhuận gộp	91.4	123	-25.7%	160	187	-14.4%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.29	-30.7%	0.22	0.37	-39.6%
Chi phí TC	25.1	29.6	-15.2%	46.8	49.4	-5.3%
Chi phí lãi vay	23.0	24.5	-6.1%	42.9	42.5	0.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**14.1**	**21.0**	**-32.7%**	**28.0**	**32.1**	**-12.7%**
LN thuần từ HĐKD	52.4	73.0	-28.2%	85.8	106	-19.3%
Lợi nhuận khác	**-1.35**	**1.27**	**-206%**	**-1.95**	**3.64**	**-154%**
LN trước thuế	51.0	74.2	-31.2%	83.9	110	-23.7%
Lợi nhuận sau thuế	**48.5**	**71.6**	**-32.3%**	**78.9**	**105**	**-24.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.8**	**69.2**	**-33.8%**	**75.5**	**101**	**-25.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-183	-252	227	84.7	225	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-62.3	-96.9	15.4	-217	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	225	362	-7.14	-250	-29.7	241
Tiền đầu kỳ	72.7	95.8	144	267	115	93.8
Lưu chuyển tiền thuần	**23.0**	**47.9**	**123**	**-150**	**-21.4**	**-45.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.8	144	267	117	93.8	48.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,002**	**2,671**	**12.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,225	11.4%
Tiền và tương đương tiền	48.2	115	-58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.78	2.28	22.0%
Phải thu ngắn hạn	1,137	876	29.8%
Hàng tồn kho	172	218	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.88	14.0	-65.1%
Tài sản dài hạn	**1,637**	**1,446**	**13.2%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Tài sản cố định	1,161	1,188	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.56	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	431	207	108%
Tài sản dài hạn khác	**9.33**	**13.9**	**-32.7%**
Lợi thế thương mại	2.01	2.87	-30.0%
Nợ phải trả	2,035	1,765	15.3%
Nợ ngắn hạn	**1,392**	**1,275**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	689	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	330	-24.1%
Nợ dài hạn	642	491	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	587	449	30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**967**	**906**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**967**	**906**	**6.8%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)